

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 43

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 vào ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất là lần thứ 25 vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, cung cấp dịch vụ trồng trọt, sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa, cung cấp máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại số 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại số 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên	
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Mark Peacock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Thụy Vu Dropsey	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Võ Văn Á	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thôn.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Thôn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Huỳnh Văn Thòn  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61519102/21258658/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2018. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.176.696.112.633</b>	<b>6.588.539.071.810</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>232.266.708.843</b>	<b>138.743.547.592</b>
111	1. Tiền		152.266.708.843	104.743.547.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	34.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.163.695.916.032</b>	<b>4.023.975.697.159</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.069.546.630.681	3.886.452.896.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.568.258.209	24.947.932.216
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	43.410.232.978	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	257.951.883.280	301.212.183.348
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.1	(229.781.089.116)	(208.637.315.340)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.709.191.453.606</b>	<b>2.326.221.314.832</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.710.626.949.472	2.327.971.332.950
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.435.495.866)	(1.750.018.118)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>71.542.034.152</b>	<b>99.598.512.227</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.885.611.756	2.516.773.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.460.197.075	97.058.080.588
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.196.225.321	23.658.306
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.154.087.988.475</b>	<b>1.168.782.424.883</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>597.688.074.631</b>	<b>616.083.863.271</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	425.208.902.257	438.527.794.907
222	Nguyên giá		824.109.204.475	801.868.312.319
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(398.900.302.218)	(363.340.517.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	172.479.172.374	177.556.068.364
228	Nguyên giá		180.235.268.777	183.990.520.477
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.756.096.403)	(6.434.452.113)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>36.563.372.033</b>	<b>31.545.555.422</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	36.563.372.033	31.545.555.422
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>470.839.591.816</b>	<b>474.890.494.094</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		450.550.601.000	447.591.826.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		36.409.485.000	36.409.485.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.120.494.184)	(9.110.816.906)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>48.996.949.995</b>	<b>46.262.512.096</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	34.739.304.863	30.442.566.796
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	14.257.645.132	15.819.945.300
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.330.784.101.108</b>	<b>7.757.321.496.693</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.690.469.729.546</b>	<b>5.186.018.312.437</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.583.381.397.796</b>	<b>5.006.287.271.187</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	898.143.122.031	1.502.051.494.997
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.054.516.471	14.397.435.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	77.702.573.235	159.229.949.115
314	4. Phải trả người lao động		38.190.290.234	55.141.249.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	241.968.555.639	157.908.271.799
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	183.050.179.289	71.148.405.535
320	7. Vay ngắn hạn	20	3.039.144.813.001	2.999.835.220.303
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	97.127.347.896	46.575.244.809
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>107.088.331.750</b>	<b>179.731.041.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.330.000.000	1.380.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	80.000.000.000	150.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		25.758.331.750	28.351.041.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.640.314.371.562</b>	<b>2.571.303.184.256</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>2.640.314.371.562</b>	<b>2.571.303.184.256</b>
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		756.944.515.492	756.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		79.564.932.887	80.032.557.377
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		719.798.523.183	650.319.711.387
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		449.370.367.387	283.891.508.278
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		270.428.155.796	366.428.203.109
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.330.784.101.108</b>	<b>7.757.321.496.693</b>

Đặng Phương Chi  
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	4.115.887.649.410	4.026.061.681.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(209.422.468.189)	(217.163.076.567)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	3.906.465.181.221	3.808.898.604.610
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(2.970.017.941.651)	(3.027.329.291.697)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		936.447.239.570	781.569.312.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	11.076.400.191	8.502.566.497
22	7. Chi phí tài chính	25	(138.253.629.577)	(101.089.078.938)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(95.708.170.567)	(82.746.347.201)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(348.937.870.190)	(364.002.018.883)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(139.765.785.165)	(146.924.527.260)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		320.566.354.829	178.056.254.329
31	11. Thu nhập khác	28	20.507.596.071	5.988.063.154
32	12. Chi phí khác	28	(439.722.990)	(491.484.637)
40	13. Lợi nhuận khác	28	20.067.873.081	5.496.578.517
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		340.634.227.910	183.552.832.846
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(68.643.771.946)	(38.953.574.197)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(1.562.300.168)	1.574.890.965
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		270.428.155.796	146.174.149.614

Đặng Phương Chi  
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kê toán trưởng

Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>340.634.227.910</b>	<b>183.552.832.846</b>
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	37.386.608.580	34.099.482.604
03	Các khoản dự phòng		27.838.928.802	23.359.868.955
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(317.953.304)	3.626.006.047
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.978.665.088)	(4.569.346.770)
06	Chi phí lãi vay	25	95.708.170.567	82.746.347.201
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>496.271.317.467</b>	<b>322.815.190.883</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(101.896.924.762)	(394.289.003.163)
10	Giảm hàng tồn kho		617.344.383.478	38.790.817.959
11	Giảm các khoản phải trả		(559.361.599.343)	(343.454.770.892)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.665.576.490)	649.313.173
14	Lãi vay đã trả		(95.443.640.629)	(76.664.207.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(121.895.109.840)	(118.325.149.059)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.915.521.403)	(41.595.705.272)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>203.437.328.478</b>	<b>(612.073.514.182)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(28.214.406.058)	(17.191.885.841)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.573.410.910	36.314.781.819
23	Tiền chi cho vay		(35.410.232.978)	(1.206.386.535)
24	Tiền thu hồi cho vay		12.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.958.775.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		611.023.685	2.794.205.913
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(45.398.979.441)</b>	<b>20.710.715.356</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	3.089.689.478.366	3.825.451.822.056
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(3.121.374.885.668)	(3.024.804.039.636)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(32.631.217.250)	(24.618.375.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(64.316.624.552)</b>	<b>776.029.407.420</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

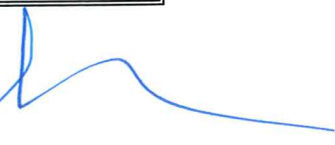
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		93.721.724.485	184.666.608.594
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		138.743.547.592	93.015.862.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(198.563.234)	1.087.502.983
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	232.266.708.843	278.769.974.016

  
Đặng Phương Chi  
Người lập

  
Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



  
Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 1600192619 vào ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất là lần thứ 25 ngày 21 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, cung cấp dịch vụ trồng trọt, sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa, cung cấp máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại số 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại số 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.761 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.755 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có mười bốn (14) công ty con và hai (2) công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Công ty con</b>				
(1) Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (*)	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	60%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>				
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương Vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%
<b>Công ty liên kết</b>				
(15) Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Long An, Việt Nam	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
(16) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa góp vốn vào các công ty này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

#### *Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### *Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Tiền thuê đất trả trước.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

► *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	18.880.555.623	10.767.972.635
Tiền gửi ngân hàng	133.386.153.220	93.975.574.957
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	34.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>232.266.708.843</u></b>	<b><u>138.743.547.592</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.716.568.468.781	1.564.035.802.328
Phải thu các bên khác	2.352.978.161.900	2.322.417.094.607
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.069.546.630.681</u></b>	<b><u>3.886.452.896.935</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(198.146.908.747)	(177.019.417.436)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>3.871.399.721.934</u></b>	<b><u>3.709.433.479.499</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Thương mại Kỹ Thuật Song Hiệp Lợi	2.165.972.820	-
Công ty TNHH Trang trí Nội thất Thành Vinh	-	9.681.389.605
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	386.446.000	270.217.000
Khác	20.015.839.389	14.996.325.611
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.568.258.209</u></b>	<b><u>24.947.932.216</u></b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Đây là các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất lần lượt là 6.2%/năm và 6%/năm (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chiết khấu mua hàng được hưởng	71.247.853.701	122.990.352.919
Tạm ứng cho người lao động	53.003.096.203	45.702.647.537
Chi hộ	46.425.492.831	53.558.225.000
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.605.178.446	4.865.718.182
Phải thu khác	70.521.532.318	60.946.509.929
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>257.951.883.280</b>	<b>301.212.183.348</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(31.634.180.369)	(31.617.897.904)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>226.317.702.911</b>	<b>269.594.285.444</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	210.524.482.600	245.666.506.716
<i>Phải thu các bên liên quan     (Thuyết minh số 31)</i>	47.427.400.680	55.545.676.632

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

**9.1 Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	208.637.315.340	172.114.412.970
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	35.157.620.543	26.792.148.706
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14.013.846.767)	(1.800.000.000)
Số cuối kỳ	<u>229.781.089.116</u>	<u>197.106.561.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

9.2 *Nợ quá hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	85.763.288.654	(22.719.451.995)	63.043.836.659	78.288.782.087	(21.272.464.993)	57.016.317.094
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	60.115.822.946	(28.111.027.143)	32.004.795.803	39.956.779.235	(18.979.108.363)	20.977.670.872
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	23.011.650.433	(15.938.980.050)	7.072.670.383	25.356.347.036	(17.092.943.575)	8.263.403.461
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	169.110.320.786	(154.085.669.449)	15.024.651.337	163.441.777.208	(148.248.883.321)	15.192.893.887
Khả năng thu hồi thấp	10.425.960.479	(8.925.960.479)	1.500.000.000	4.543.915.088	(3.043.915.088)	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>348.427.043.298</b>	<b>(229.781.089.116)</b>	<b>118.645.954.182</b>	<b>311.587.600.654</b>	<b>(208.637.315.340)</b>	<b>102.950.285.314</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	762.117.932.641	1.443.119.985.047
Nguyên vật liệu	474.404.977.108	454.852.196.651
Thành phẩm	406.726.582.943	371.643.419.766
Sản phẩm dở dang	25.141.327.674	15.857.656.000
Hàng gửi đi bán	22.903.422.441	15.698.157.847
Hàng mua đang đi đường	18.644.000.000	26.008.322.764
Công cụ, dụng cụ	688.706.665	791.594.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.710.626.949.472</b>	<b>2.327.971.332.950</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.435.495.866)	(1.750.018.118)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.709.191.453.606</b>	<b>2.326.221.314.832</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	1.750.018.118	123.205.485
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.435.495.866	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.750.018.118)	(123.205.485)
Số cuối kỳ	1.435.495.866	-

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.885.611.756</b>	<b>2.516.773.333</b>
Chi phí thuê	2.123.381.269	1.116.029.843
Phí bảo hiểm	1.774.688.372	420.330.215
Khác	3.987.542.115	980.413.275
<b>Dài hạn</b>	<b>34.739.304.863</b>	<b>30.442.566.796</b>
Công cụ và dụng cụ	13.970.530.355	13.015.734.531
Chi phí sửa chữa, bảo trì	11.824.392.041	11.595.685.968
Chi phí bao bì	4.114.372.402	3.436.421.924
Khác	4.830.010.065	2.394.724.373
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.624.916.619</b>	<b>32.959.340.129</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	375.426.144.496	211.033.186.105	187.532.644.151	27.876.337.567	801.868.312.319
Mua mới	7.026.943.779	9.525.208.195	471.500.000	5.183.057.886	22.206.709.860
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	530.579.587	150.000.000	-	-	680.579.587
Phân loại lại	-	123.636.364	(123.636.364)	-	-
Thanh lý	-	(646.397.291)	-	-	(646.397.291)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>382.983.667.862</u>	<u>220.185.633.373</u>	<u>187.880.507.787</u>	<u>33.059.395.453</u>	<u>824.109.204.475</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>21.887.955.275</i>	<i>25.970.277.710</i>	<i>72.763.101.503</i>	<i>9.094.025.568</i>	<i>129.715.360.056</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(112.995.145.596)	(98.304.764.920)	(138.530.272.185)	(13.510.334.711)	(363.340.517.412)
Khấu hao trong kỳ	(12.743.441.154)	(12.670.932.062)	(8.723.917.003)	(1.926.674.071)	(36.064.964.290)
Thanh lý	-	505.179.484	-	-	505.179.484
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(125.738.586.750)</u>	<u>(110.470.517.498)</u>	<u>(147.254.189.188)</u>	<u>(15.437.008.782)</u>	<u>(398.900.302.218)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>262.430.998.900</u>	<u>112.728.421.185</u>	<u>49.002.371.966</u>	<u>14.366.002.856</u>	<u>438.527.794.907</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>257.245.081.112</u>	<u>109.715.115.875</u>	<u>40.626.318.599</u>	<u>17.622.386.671</u>	<u>425.208.902.257</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	170.391.084.536	13.599.435.941	183.990.520.477
Mua mới trong kỳ	-	309.300.000	309.300.000
Thanh lý	<u>(4.064.551.700)</u>	-	<u>(4.064.551.700)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>166.326.532.836</u>	<u>13.908.735.941</u>	<u>180.235.268.777</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(882.755.123)	(5.551.696.990)	(6.434.452.113)
Hao mòn trong kỳ	<u>(97.127.874)</u>	<u>(1.224.516.416)</u>	<u>(1.321.644.290)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(979.882.997)</u>	<u>(6.776.213.406)</u>	<u>(7.756.096.403)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>169.508.329.413</u>	<u>8.047.738.951</u>	<u>177.556.068.364</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>165.346.649.839</u>	<u>7.132.522.535</u>	<u>172.479.172.374</u>

Tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 24.809.822.755 VND đã được thế chấp cho các khoản trái phiếu thường dài hạn (*Thuyết minh số 20*).

**14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Hệ thống máy ủ hạt giống	18.283.981.534	18.283.981.534
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	14.621.674.811	10.515.484.300
Các dự án khác	<u>3.657.715.688</u>	<u>2.746.089.588</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>36.563.372.033</b></u>	<u><b>31.545.555.422</b></u>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào các công ty con ( <i>Thuyết minh số 15.1</i> )	450.550.601.000	447.591.826.000
Đầu tư vào các công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 15.2</i> )	<u>36.409.485.000</u>	<u>36.409.485.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>486.960.086.000</b></u>	<u><b>484.001.311.000</b></u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(16.120.494.184)</u>	<u>(9.110.816.906)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<u><b>470.839.591.816</b></u>	<u><b>474.890.494.094</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100	120.000.000.000	-	100	120.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	-	100	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	(3.152.685.166)	100	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	-	100	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	(3.676.474.949)	100	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51	50.833.316.000	-	76,51	50.833.316.000	-
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100	14.579.600.000	-	100	14.579.600.000	(2.385.593.222)
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44	12.878.910.000	-	50,44	12.878.910.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào các công ty con** (tiếp theo)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	(5.548.593.311)	60,00	4.800.000.000	(3.236.647.410)
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	(3.742.740.758)	100	3.000.000.000	(3.488.576.274)
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51,00	2.500.000.000	-	51,00	1.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	-	-	100	-	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100	-	-	100	-	-
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60,00	-	-	60,00	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>450.550.601.000</b>	<b>(16.120.494.184)</b>		<b>447.591.826.000</b>	<b>(9.110.816.906)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.2 Đầu tư vào công ty các liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91	32.983.650.000	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	49	3.425.835.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>36.409.485.000</b>	<b>-</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	355.338.777.791	1.185.224.222.968
Eastchem Company Limited	229.663.200.875	21.320.656.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	117.904.381.001	72.489.283.228
Khác	195.236.762.364	223.017.332.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>898.143.122.031</b>	<b>1.502.051.494.997</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	883.526.082.986	1.495.635.570.027
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	14.617.039.045	6.415.924.970

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế đất và tiền thuê đất	23.658.306	4.183.922.315	(3.011.355.300)	1.196.225.321
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.063.987.606	68.643.771.946	(121.895.109.840)	71.812.649.712
Thuế thu nhập cá nhân	21.428.024.162	9.319.539.620	(25.377.903.371)	5.369.660.411
Các loại thuế khác	12.737.937.347	289.363.778	(12.507.038.013)	520.263.112
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>159.229.949.115</b>	<b>78.252.675.344</b>	<b>(159.780.051.224)</b>	<b>77.702.573.235</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	217.576.381.584	127.565.378.839
Chi phí lãi vay	13.045.398.792	12.780.868.854
Khác	11.346.775.263	17.562.024.106
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>241.968.555.639</u></b>	<b><u>157.908.271.799</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức phải trả	129.893.956.250	33.575.829.500
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	8.382.991.736	1.707.625.169
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.292.512.919	7.475.678.977
Phải trả ngắn hạn khác	41.480.718.384	28.389.271.889
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>183.050.179.289</u></b>	<b><u>71.148.405.535</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.999.835.220.303</b>	<b>3.089.689.478.366</b>	<b>(3.121.374.885.668)</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>995.000.000</b>	<b>3.039.144.813.001</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	2.929.835.220.303	3.089.689.478.366	(3.121.374.885.668)	-	995.000.000	2.899.144.813.001
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	-	140.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000.000</b>
Trái phiếu thường (Thuyết minh số 20.2)	150.000.000.000	-	-	(70.000.000.000)	-	80.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.149.835.220.303</u></b>	<b><u>3.089.689.478.366</u></b>	<b><u>(3.121.374.885.668)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>995.000.000</u></b>	<b><u>3.119.144.813.001</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN VAY** (tiếp theo)

**20.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	795.871.036.014	-	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 12 năm 2019	6,1	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporation Bank	582.625.000.000	25.000.000	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2019 đến ngày 27 tháng 2 năm 2020	3,6 – 3,7	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	482.438.389.152	-	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	5,8 - 6,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	314.789.021.991	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2019	5,55 - 5,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	285.822.970.161	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 11 năm 2019	5,7 - 5,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	233.550.250.631	-	Từ ngày 28 tháng 7 năm 2019 đến ngày 10 tháng 11 năm 2019	5,6 - 6	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	183.772.530.122	-	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 9 năm 2019	6 - 6,3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	20.275.614.930	-	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2019 đến ngày 14 tháng 11 năm 2019	6,1	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.899.144.813.001</b>	<b>25.000.000</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**20.2 Các khoản trái phiếu dài hạn**

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

Đơn vị	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Vietcombank	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	140.000.000.000	70.000.000.000
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	80.000.000.000	150.000.000.000

Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 220 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 220.000.000.000 VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2019. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc mua lại số lượng trái phiếu này;
- 70 trái phiếu vào ngày 9 tháng 2 năm 2020; và
- 80 trái phiếu vào ngày 9 tháng 8 năm 2020.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô hoạt động của Công ty và (3) tái cấu trúc nợ vay của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản cố định vô hình (*Thuyết minh số 13*). Các trái phiếu này chịu lãi suất 8,2% cho năm đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

**21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	46.575.244.809	37.130.946.078
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.000	62.000.000.000
Sử dụng quỹ	(9.447.896.913)	(32.205.205.105)
Số cuối kỳ	97.127.347.896	66.925.740.973



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	174.238.330.361	533.279.708.278	2.414.147.054.131
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	146.174.149.614	146.174.149.614
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(134.322.300.000)	(134.322.300.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(9.224.619.167)	-	(9.224.619.167)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>671.611.500.000</u>	<u>278.073.000.000</u>	<u>756.944.515.492</u>	<u>83.757.711.194</u>	<u>564.387.557.892</u>	<u>2.354.774.284.578</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	270.428.155.796	270.428.155.796
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(12.467.624.490)	-	(12.467.624.490)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>805.933.400.000</u>	<u>278.073.000.000</u>	<u>756.944.515.492</u>	<u>79.564.932.887</u>	<u>719.798.523.183</u>	<u>2.640.314.371.562</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 16% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>671.611.500.000</u>

**22.4 Cổ tức**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ</b>		
<i>Cổ tức đã công bố trong kỳ</i>	128.949.344.000	134.322.300.000
<i>Cổ tức đã thanh toán bằng tiền</i>	32.631.217.250	24.618.375.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.115.887.649.410</b>	<b>4.026.061.681.177</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>2.890.932.450.618</i>	<i>2.578.961.920.779</i>
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>706.211.668.862</i>	<i>957.764.337.640</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>432.033.109.548</i>	<i>408.499.579.831</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>86.710.420.382</i>	<i>80.835.842.927</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(209.422.468.189)</b>	<b>(217.163.076.567)</b>
Chiết khấu thương mại	(202.734.533.474)	(212.749.764.500)
Hàng bán bị trả lại	(6.687.934.715)	(4.413.312.067)
	<u><b>3.906.465.181.221</b></u>	<u><b>3.808.898.604.610</b></u>

**DOANH THU THUẦN**

<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	<i>2.707.605.441.165</i>	<i>2.400.747.767.635</i>
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	<i>705.303.274.578</i>	<i>953.456.045.863</i>
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	<i>406.846.045.096</i>	<i>373.858.948.185</i>
<i>Doanh thu bao bì</i>	<i>86.710.420.382</i>	<i>80.835.842.927</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	<i>190.260.875.180</i>	<i>191.271.329.756</i>
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	<i>3.716.204.306.041</i>	<i>3.617.627.274.854</i>

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.288.613.479	6.561.024.092
Lãi tiền gửi	1.606.931.534	1.550.411.611
Khác	2.180.855.178	391.130.794
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>11.076.400.191</b></u>	<u><b>8.502.566.497</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.919.263.251.955	1.741.317.524.117
Giá vốn lương thực – gạo	669.421.518.190	915.890.147.619
Giá vốn hạt giống cây trồng	309.801.041.174	302.213.063.841
Giá vốn bao bì	71.846.652.584	68.031.761.605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(314.522.252)	(123.205.485)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.970.017.941.651</u></b>	<b><u>3.027.329.291.697</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi tiền vay	95.708.170.567	82.746.347.201
Chiết khấu thanh toán	27.429.111.314	11.842.320.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.793.253.669	7.440.535.334
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn	7.009.677.278	(1.392.803.595)
Chi phí tài chính khác	313.416.749	452.679.998
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>138.253.629.577</u></b>	<b><u>101.089.078.938</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nhân viên	146.575.570.731	146.035.265.565
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	96.656.795.053	95.721.769.006
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	23.063.711.989	29.244.812.098
Chi phí xuất khẩu	20.604.600.613	26.237.794.977
Công tác phí	19.478.307.652	22.577.241.126
Chi phí vận chuyển	13.724.074.312	14.329.405.880
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.841.073.452	6.423.096.092
Chi phí khác	22.993.736.388	23.432.634.139
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>348.937.870.190</u></b>	<b><u>364.002.018.883</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	67.721.525.639	68.610.535.977
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	21.143.773.776	24.992.148.706
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	10.642.382.271	14.077.447.757
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.685.772.127	8.742.041.922
Công tác phí	4.449.068.164	5.220.518.412
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.129.756.793	2.804.077.769
Chi phí khác	23.993.506.395	22.477.756.717
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>139.765.785.165</u></b>	<b><u>146.924.527.260</u></b>

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>20.507.596.071</b>	<b>5.988.063.154</b>
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	10.156.471.628	1.421.985.945
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.458.433.818	3.064.389.704
Khác	5.892.690.625	1.501.687.505
<b>Chi phí khác</b>	<b>(439.722.990)</b>	<b>(491.484.637)</b>
Khác	(439.722.990)	(491.484.637)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>20.067.873.081</u></b>	<b><u>5.496.578.517</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.768.381.060.952	2.781.744.445.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.788.054.196	276.506.770.321
Chi phí nhân viên	198.787.766.001	188.651.643.719
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13)	37.386.608.580	34.099.482.604
Chi phí khác	78.803.501.925	123.230.952.746
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.356.146.991.654</u></b>	<b><u>3.404.233.295.264</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% thu nhập chịu thuế (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.643.771.946	38.953.574.197
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.562.300.168	(1.574.890.965)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.206.072.114</u></b>	<b><u>37.378.683.232</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>340.634.227.910</u></b>	<b><u>183.552.832.846</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	68.126.845.582	36.710.566.569
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.079.226.532	668.116.663
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b><u>70.206.072.114</u></b>	<b><u>37.378.683.232</u></b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.105.978.782	10.149.737.050	(1.043.758.268)	1.608.067.166
Trợ cấp thời việc phải trả	5.151.666.350	5.670.208.250	(518.541.900)	(33.176.201)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>14.257.645.132</b>	<b>15.819.945.300</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b>(1.562.300.168)</b>	<b>1.574.890.965</b>

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	69.199.594.195	76.998.479.999
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	-	227.485.000
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	14.209.927.081	49.280.000
		Mua hàng hóa	18.097.737.500	380.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	26.423.488.765	25.970.314.522
		Mua hàng hóa	86.709.418.975	116.738.841.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa	16.934.757.843	27.928.282.677
		Mua hàng hóa	253.780.281.119	601.155.105.934
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Bán hàng hóa	20.402.515.295	14.229.133.491
		Mua hàng hóa	117.589.234.195	60.790.072.839
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Bán hàng hóa	21.829.054.693	19.964.431.154
		Mua hàng hóa	109.810.037.753	59.648.895.721
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Bán hàng hóa	11.645.804.370	13.789.109.738
		Mua hàng hóa	82.926.903.150	38.061.616.350
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	3.447.469.600	2.635.990.265
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	7.132.732.978	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa	46.116.000	46.556.083
		Mua tài sản xây dựng cơ bản dở dang	2.191.727.455	1.101.190.579
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Bán hàng hóa	1.311.840.818	2.004.537.151
		Mua hàng hóa	16.688.428.684	2.032.427.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con	Góp vốn	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.235.529.757	10.185.002.704
		Cho vay	28.277.500.000	-
		Lãi cho vay	995.907.849	-
		Mua hàng hóa	5.477.500.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	103.099.530.877	111.580.861.605
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.500.045.755	2.500.045.755
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	50.421.623.688	52.067.296.441
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	359.180.905.092	282.781.315.234
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa	406.112.454.699	300.964.320.857
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Bán hàng hóa	241.888.691.096	243.214.413.646
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Bán hàng hóa	218.328.269.299	226.849.276.192
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Bán hàng hóa	319.211.712.667	328.993.570.284
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	2.216.125.918	3.366.575.317
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	13.609.109.690	11.718.126.997
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.716.568.468.781</u></b>	<b><u>1.564.035.802.328</u></b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	<u>386.446.000</u>	<u>270.217.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Chi hộ	46.115.492.831	53.248.225.000
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hộ	310.000.000	310.000.000
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Lãi cho vay	995.907.849	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Khác	3.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Khác	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Khác	-	998.714.970
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Khác	-	988.736.662
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>47.427.400.680</u></b>	<b><u>55.545.676.632</u></b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Cho vay	36.277.500.000	20.000.000.000
Cty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	7.132.732.978	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>43.410.232.978</u></b>	<b><u>20.000.000.000</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	11.689.435.045	1.984.252.970
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.811.375.000	4.431.672.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	116.229.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>14.617.039.045</u></b>	<b><u>6.415.924.970</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		<i>VND</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>8.168.563.793</u>	<u>11.607.434.769</u>

**32. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một vài dữ liệu tương ứng trên bản cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

<i>VND</i>			
<b>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của việc phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã phân loại lại)</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.938.024.452.965	(51.571.556.030)	3.886.452.896.935
Phải thu ngắn hạn khác	247.653.958.348	53.558.225.000	301.212.183.348
Phải trả người bán ngắn hạn	1.500.067.242.027	(1.984.252.970)	1.502.051.494.997
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.395.019.497	(2.416.000)	14.397.435.497
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của việc phân loại lại</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã phân loại lại)</i>
Chi phí tài chính	89.246.758.938	(11.842.320.000)	101.089.078.938
Chi phí bán hàng	375.844.338.883	11.842.320.000	364.002.018.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	7.639.294.457	8.029.042.652
Từ 1 đến 5 năm	29.881.548.240	29.884.730.706
Trên 5 năm	16.864.654.623	16.864.654.623
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.385.497.320</u></b>	<b><u>54.778.427.981</u></b>

**34. CAM KẾT GÓP VỐN**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	<i>Theo GCNĐKKD</i>		<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
	<i>Tỷ lệ</i>		<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Vốn điều lệ</i>
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>sở hữu</i>	<i>đã góp</i>	<i>chưa góp</i>
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	300.000.000.000	100	-	300.000.000.000
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa	100.000.000.000	60,00	-	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ An Thịnh Điện	20.000.000.000	100	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	6.837.000.000	51,00	2.500.000.000	986.870.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>426.837.000.000</u></b>		<b><u>2.500.000.000</u></b>	<b><u>380.986.870.000</u></b>

**35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
- USD	2.909.708	1.545.841
- EURO	145	154
Gạo (tấn)	-	10.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đặng Phương Chi  
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Thòn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019